TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày: 05-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hải

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Phương

Bà Lê Thị Hiền

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2018; về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị huyện H, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện H, tỉnh Khánh Hòa (văn bản ủy quyền ngày 30/10/2017); có mặt.

- *Bịđơn*: Ông Nguyễn T, bà Hồ Th

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Hồ Th ủy quyền cho ông Nguyễn T tham gia tố tụng (Giấy ủy quyền lập ngày 13/3/2019). Ông T có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V và bị đơn ông Nguyễn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/3/2013, ông Nguyễn T có ký giấy mượn tiền với ông Nguyễn Đ và bà Hoàng V để vay số tiền 2,6 tỷ đồng và hẹn trong thời gian có tiền sẽ trả dần. Ngày 16/3/2015, ông Nguyễn T, bà Hồ Th ký lại giấy mượn tiền với số tiền gốc đã mượn ngày 24/3/2015 nói trên.

Khi vay, ông T và bà Th có giao cho ông Đ, bà V 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các số vào sổ cấp giấy CH 00144 và số CH 00145 đều do UBND huyện H cấp cùng ngày 02/7/2010 cho bà Hồ Th, số 01706 do UBND huyện H cấp ngày 06/7/2002 cho ông Trần M và số 01705do UBND huyện H cấp ngày 06/7/2002 cho ông Trần Nh. Trong quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án thì nguyên đơn đã trả lại cho bị đơn 02 giấy chứng nhận đứng tên ông Trần M và ông Trần Nh, còn giữ lại 02 giấy chứng nhận đứng tên bà Th.

Theo nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn trình bày thì khi vay, hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 1,75%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Do đó, khi viết lại giấy nợ ngày 16/3/2015, bị đơn đã ghi tiền lãi của khoản vay 2,6 tỷ đồng tính từ ngày 24/3/2013 đến ngày 24/3/2015 là 1.090.000.000 đồng. Sau khi cho bị đơn vay tiền, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đề nghị ông T, bà Th thanh toán một lần số tiền nợ gốc là 2,6 tỷ đồng, tiền lãi từ ngày 24/3/2013 đến ngày 24/3/2015 là 1.090.000.000 đồng và lãi chậm trả từ nợ gốc và nợ lãi trong thời gian 52 tháng (từ ngày 01/4/2015 đến ngày 01/8/2019) với mức lãi suất theo quy định 0,83%/tháng là 1.592.604.000 đồng. Tổng cộng là 5.282.604.000 đồng.

Theo bị đơn ông Nguyễn T thì nguồn gốc của số tiền nợ 2,6 tỷ đồng là do ông mượn của nguyên đơn nhiều lần cộng dồn từ năm 2010 đến ngày 20/7/2011 là 1.090.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng. Ngày 24/3/2013, ông và nguyên đơn chốt nợ gốc và lãi thành 2,6 tỷ đồng. Ngày 16/3/2015, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông viết lại giấy mượn tiền đối với khoản tiền 2,6 tỷ đồng mục đích để cả hai vợ chồng ông cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Số tiền lãi 1.090.000.000 đồng do nguyên đơn ép vợ chồng ông ghi thêm sau khi đã nhận nợ gốc, vợ chồng ông không đồng ý nên không ký xác nhận. Nay nguyên đơn khởi kiện buộc vợ chồng ông trả nợ thì vợ chồng ông chỉ đồng ý trả nợ gốc 2,6 tỷ đồng, không đồng ý trả lãi với mức lãi suất 1,75%/tháng và ông đề nghị Tòa án giải quyết theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Đối với lãi chậm trả, ông không đồng ý trả vì khoản vay không có thời hạn trả.

Bị đơn bà Hồ Th thống nhất với lời khai và ý kiến của chồng là ông Nguyễn T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ các Điều: 388, 401, 402, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn T, bà Hồ Th phải trả cho ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V số tiền 3.564.340.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng, tiền lãi là 964.340.000 đồng.

Ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 470869, số vào sổ cấp giấy CH 00144 và số BA 470872, số vào sổ cấp giấy CH 00145 đều do UBND huyện H cấp ngày 02/7/2010 cho ông Nguyễn T, bà Hồ Th.

Kể từ ngày 09/8/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 22/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho ông, bà.

Ngày 28/8/2019, bị đơn ông Nguyễn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải trả khoản lãi cho nguyên đơn vì khoản vay không có thời hạn và vợ chồng ông không ký xác nhận khoản lãi 1.090.000.000 đồng trong giấy nhận nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 Tòa án nhân dân huyện H, buộc bị đơn Nguyễn T, bà Hồ Th trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V số tiền 2.600.000.000đ tiền nợ gốc, 468.000.000đ tiền lãi trong hạn và 597.000.000đ lãi quá hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

Giấy mượn tiền ngày 16/3/2015 là của bị đơn ông Nguyễn T, bà Hồ Th viết cho ông Nguyễn Đ và bà Hoàng V để xác nhận nợ của ông Đ và bà V đối với số tiền 2.600.000.000đ (*hai tỷ sáu trăm triệu đồng)*, khoản vay không có thời hạn. Đến ngày 04/10/2017, nguyên đơn đã khởi kiện lần 2 yêu cầu ông T và bà Th phải trả số tiền trên. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất cho vay: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng lãi suất tại từng thời điểm quy định tương ứng với số tiền và thời gian bị đơn chưa trả tiền cho nguyên đơn đúng theo quy định của Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 388, 401, 402, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn T, bà Hồ Th phải trả cho ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V số tiền 3.564.340.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc 2.600.000.000đ, tiền lãi là 964.340.000đ.

Ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 470869, số vào sổ cấp giấy CH 00144 và số BA 470872, số vào sổ cấp giấy CH 00145 đều do UBND huyện H cấp ngày 02/7/2010 cho ông Nguyễn T, bà Hồ Th.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn T, bà Hồ Th phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 103.286.800đ (*Một trăm lẻ ba triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm đồng*).

Ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 63.547.920đ (*Sáu mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn chín trăm hai mươi đồng*) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 52.900.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003354 ngày 17/10/2017 và 29.430.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2018/0009086 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Hoàn lại cho ông Nguyễn Đ và bà Hoàng V số tiền 18.782.080đ.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp biên lai thu tiền số AA/2018/0008767 ngày 09/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Như vậy, ông Nguyễn Đ, bà Hoàng V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn T phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp biên lai thu tiền số AA/2018/0008788 ngày 09/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Như vậy, ông Nguyễn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Quy định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Hải